

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 năm 2013

THÁNG 10 - NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268,198,647,531	229,538,938,609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	8,185,287,894	408,540,341
1. Tiền	111		8,185,287,894	408,540,341
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,690,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,690,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,946,506,803	95,493,736,580
1. Phải thu khách hàng	131		92,769,296,739	90,381,018,817
2. Trả trước cho người bán	132		5,935,208,744	846,572,108
5. Các khoản phải thu khác	135	5	11,596,693,432	8,171,097,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,354,692,112)	(3,904,952,215)
IV. Hàng tồn kho	140		125,821,806,989	127,585,583,116
1. Hàng tồn kho	141	7	125,821,806,989	127,585,583,116
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,555,045,845	2,051,078,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,505,300,045	1,874,240,208
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		49,745,800	176,838,364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315,912,240,843	334,981,785,757
II. Tài sản cố định	220		303,734,008,638	322,414,647,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	260,604,150,273	268,191,149,818
- Nguyên giá	222		451,726,727,542	444,338,966,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191,122,577,269)	(176,147,816,382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	25,555,234,994	30,116,700,344
- Nguyên giá	225		44,540,934,420	44,540,934,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18,985,699,426)	(14,424,234,076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	17,083,182,462	17,784,376,863
- Nguyên giá	228		25,110,321,640	25,110,321,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,027,139,178)	(7,325,944,777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		491,440,909	6,322,420,530
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	11,574,400,000	11,574,400,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,300,000,000	1,300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,725,600,000)	(1,725,600,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		603,832,205	992,738,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	600,832,205	989,738,202
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,000,000	3,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		584,110,888,374	564,520,724,366

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		463,268,533,724	451,185,057,955
I. Nợ ngắn hạn	310		325,011,206,249	312,730,896,403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	185,164,729,606	180,604,608,186
2. Phải trả người bán	312		104,098,389,192	99,643,797,649
3. Người mua trả tiền trước	313		539,961,441	358,421,198
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	9,163,656,054	8,500,735,913
5. Phải trả người lao động	315		1,955,206,586	164,070,054
6. Chi phí phải trả	316	17	5,543,585,442	2,029,290,638
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	18,497,442,685	21,129,802,313
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		48,235,243	300,170,452
II. Nợ dài hạn	330		138,257,327,475	138,454,161,552
3. Phải trả dài hạn khác	333		206,000,000	194,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		138,051,327,475	138,260,161,552
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,842,354,650	113,335,666,411
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	120,842,354,650	113,335,666,411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,171,178,487	16,171,178,487
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,417,818,521	4,417,818,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,078,312,561	2,078,312,561
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(824,954,919)	(8,331,643,158)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		584,110,888,374	564,520,724,366
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Tiến Khôi

Ngô Trọng Toán

Quách Hữu Thuận

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh
Tel:02413.839.395 Fax: 02413.838.917

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2013
Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	167,042,391,245	149,037,197,242	399,907,490,259	386,121,736,972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1,025,951,479	557,383,287	1,711,253,696	11,360,550,276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	166,016,439,766	148,479,813,955	398,196,236,563	374,761,186,696
4. Giá vốn hàng bán	11	24	138,641,377,262	119,729,485,546	335,682,488,397	309,878,329,149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27,375,062,504	28,750,328,409	62,513,748,166	64,882,857,547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	352,015,990	261,359,435	907,705,181	920,043,659
7. Chi phí tài chính	22	26	10,792,007,429	9,817,221,948	29,767,780,822	34,140,772,975
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,490,664,947	9,230,858,243	26,338,797,571	32,664,236,383
8. Chi phí bán hàng	24		3,001,374,230	6,382,253,197	7,280,433,251	21,318,095,624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,171,263,542	2,930,315,576	11,937,285,102	11,541,553,099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		9,762,433,293	9,881,897,123	14,435,954,172	(1,197,520,492)
11. Thu nhập khác	31		871,898,890	1,708,830	5,217,550,125	688,373,700
12. Chi phí khác	32		3,695,282,751	4,816,246,847	12,078,416,058	17,061,868,912
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(2,823,383,861)	(4,814,538,017)	(6,860,865,933)	(16,373,495,212)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6,939,049,432	5,067,359,106	7,575,088,239	(17,571,015,704)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29			-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,939,049,432	5,067,359,106	7,575,088,239	(17,571,015,704)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Tiến Khôi

Ngô Trọng Toán

Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.1a	7,575,088,239	(17,571,015,704)
2. Điều chỉnh cho các khoản			52,602,668,570	28,947,005,555
- Khấu hao TSCĐ	02		22,573,864,076	19,716,147,312
- Các khoản dự phòng	03		4,449,739,897	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(759,732,974)	
- Chi phí lãi vay	06	26	26,338,797,571	9,230,858,243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60,177,756,809	11,375,989,851
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,172,570,695)	(27,944,046,681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,763,776,127	25,581,536,733
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,126,864,836	46,619,298,308
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,640,933,955)	(3,550,866,094)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25,382,385,842)	(31,036,845,258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2,740,632,335)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		103,715,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(662,238,200)	(2,257,377,733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,313,984,080	16,047,056,791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,113,253,400)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,690,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		759,732,974	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,043,520,426)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		318,550,460,289	280,334,029,092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308,660,857,267)	(296,628,586,190)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,383,319,123)	(6,547,419,123)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,506,283,899	(22,841,976,221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,776,747,553	(6,794,919,430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		408,540,341	7,382,177,472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,185,287,894	587,258,042

Bắc Ninh, ngày tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Vốn điều lệ của Công ty là: 99.000.000.000, đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình

Địa chỉ

KCN Tiên Hải, Thái Bình

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán,

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở Tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo Tài chính,

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kê toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm,

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kê toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kê toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Tiền mặt	144,256,151	204,342,500
Tiền gửi ngân hàng	8,041,031,743	204,197,841
	8,185,287,894	408,540,341

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	24,690,000,000	4,000,000,000
	24,690,000,000	4,000,000,000

(*) là khoản cho Công ty CP Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là 12%/năm, hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tính chấp: 4.000.000.000, đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Viettinbank KCN Tiên Sơn.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ, lương	415,968,999	220,587,279
Cổ tức được chia	156,000,000	
Thuế TNCN phải thu	2,824,313	
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	2,698,088,660	2,698,190,476
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	47,928,910	47,928,910
Tổng Công ty Viglacera	4,415,084,781	963,462,249
Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn tại TP Hồ Chí Minh	8,674,595	38,615,785
Công ty CP Thủy tinh Thái Bình		59,293,000
Công ty TNHH Hồng Thành		43,345,329
Công ty TNHH Phúc Trường		95,039,788
Công ty TNHH Thương mại & ĐTXD Anh Trung	76,397,509	
Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Hải	11,904,199	
Công ty TNHH Thương mại vật tư Tổng hợp Phúc Thành	349,569,516	115,122,546
NH Công thương Việt Nam - Cty cho thuê tài chính	62,250,818	297,519,053
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	3,011,595,542	2,976,945,542
Công ty cổ phần Hà Phát	33,951,160	
Công ty Cổ phần Bông Sen	23,284,452	59,848,452
Phải thu khác	283,169,978	555,199,461
	11,596,693,432	8,171,097,870

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(8,354,692,112)	(3,904,952,215)
	(8,354,692,112)	(3,904,952,215)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	176,080,260	-
Nguyên liệu, vật liệu	26,739,424,743	20,885,327,205
Công cụ, dụng cụ	25,328,820,491	21,629,135,235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,988,705,877	3,603,483,825
Thành phẩm	68,693,507,651	80,463,404,501
Hàng hóa	895,267,967	1,004,232,350
	125,821,806,989	127,585,583,116

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	7,323,585,683	1,816,716,957
Chi phí thuê đất	53,160,933	
Chi phí vận chuyển máy ép	79,581,429	
Chi phí lễ phép	48,972,000	
Chi phí khác		57,523,251
	7,505,300,045	1,874,240,208

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	42,353,840,111	2,187,094,309	44,540,934,420
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,353,840,111	2,187,094,309	44,540,934,420
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13,589,919,326	834,314,750	14,424,234,076
Số tăng trong kỳ	5,318,600,992	648,573,584	5,967,174,576
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	5,318,600,992	648,573,584	5,967,174,576
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	1,021,192,633	384,516,593	1,405,709,226
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	1,021,192,633	384,516,593	1,405,709,226
Số dư cuối kỳ	17,887,327,685	1,098,371,741	18,985,699,426
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28,763,920,785	1,352,779,559	30,116,700,344
Tại ngày cuối kỳ	24,466,512,426	1,088,722,568	25,555,234,994

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	19,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	25,110,321,640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	19,973,839,140	5,000,000,000	136,482,500	25,110,321,640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,000,389,138	2,270,962,644	54,592,995	7,325,944,777
Số tăng trong kỳ	305,722,026	375,000,003	20,472,372	701,194,401
- Khấu hao trong kỳ	305,722,026	375,000,003	20,472,372	701,194,401
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,306,111,164	2,645,962,647	75,065,367	8,027,139,178
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14,973,450,002	2,729,037,356	81,889,505	17,784,376,863
Tại ngày cuối kỳ	14,667,727,976	2,354,037,353	61,417,133	17,083,182,462

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	458,713,636	6,322,420,530
- Nâng cấp nhà xưởng tại Nhà máy Thái Bình		3,345,691,179
- Chi phí nâng cấp dây chuyền mài Ped	458,713,636	2,976,729,351
- Khảo sát địa chất xây dựng 03 bể hồ	32,727,273	
	491,440,909	6,322,420,530

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1,725,600,000)	(1,725,600,000)
	11,574,400,000	11,574,400,000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40.00%	40.00%	KD VL XD
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	4.56%	4.56%	KD VL XD

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Sửa chữa mái tôn, khuôn đồng bộ, bơm thủy lực ..	289,184,793	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		512,192,797
Chi phí trả trước dài hạn khác (TSCĐ phân loại lại)	311,647,412	477,545,223
	600,832,205	989,738,020

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	175,497,446,329	146,977,545,786
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	148,588,973,561	112,939,675,045
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	74,904,824,845	62,657,730,925
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	24,592,332,209	14,682,122,790
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	49,091,816,507	35,599,821,330
- Sở giao dịch NHTM CP Kỹ thương Việt Nam	-	-
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	26,908,472,768	34,037,870,741
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	25,964,939,018	27,325,443,729
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	84,320,000	2,314,386,532
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	859,213,750	4,398,040,480
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	9,667,283,277	33,627,062,400
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	9,561,883,277	33,627,062,400
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	1,220,000,000	8,932,160,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	-	1,979,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	3,341,883,277	9,715,902,400
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	5,000,000,000	13,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	105,400,000	-
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	105,400,000	-
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
	185,164,729,606	180,604,608,186

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,610,713,262	4,673,066,380
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	57,218,170	95,904,301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	220,703,200
Các loại thuế khác	3,495,724,622	3,511,062,032
	9,163,656,054	8,500,735,913

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả bán hàng	1,505,912,919	1,356,498,699
Chi phí phải trả khác, CFQL	4,037,672,523	672,791,939
	5,543,585,442	2,029,290,638

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	769,246,658	806,423,471
Bảo hiểm xã hội	463,194,226	1,289,900,151
Bảo hiểm y tế	241,889,844	201,128,607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	67,285,493	72,991,037
Tạm ứng (dư có)	293,449,224	563,154,652
Tiền bảo lãnh hợp đồng	869,323,630	871,025,000
Các khoản vay, tạm nhập vật tư	3,036,557,448	5,053,340,730
Chi phí phải trả của CN Miền Nam		26,355,398
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương KCN Tiên Sơn	790,154,300	784,641,838
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	85,061,798	107,894,809
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	11,100,333,333	9,852,816,667
Lãi vay phải trả Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	85,648,735	215,667,950
Phải trả lãi vay ngắn hạn tại ngân hàng No và PTNT Từ Liêm	818,299	
Lãi vay phải trả cá nhân	80,762,035	225,345,507
Phải trả khác tại nhà máy Thái Bình		433,443,916
Các khoản phải trả khác	593,717,662	605,672,580
	18,497,442,685	21,129,802,313

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/9/2013	1/1/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	118,382,377,495	118,591,211,572
Vay ngân hàng (VND)	79,241,178,144	79,241,178,144
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	79,241,178,144	79,241,178,144
Vay ngân hàng (USD)	32,767,432,884	32,375,715,944
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	32,767,432,884	32,375,715,944
Vay đối tượng khác	6,373,766,467	6,974,317,484
Nợ dài hạn	19,668,949,980	19,668,949,980
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	4,668,949,980	4,668,949,980
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	15,000,000,000	15,000,000,000
	138,051,327,475	138,260,161,552

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2013	Tỷ lệ	41275	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50,490,000,000	51.0	50,490,000,000	51.0
Vốn góp của các đối tượng khác	48,510,000,000	49.0	48,510,000,000	49.0
	99,000,000,000	100.0	99,000,000,000	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

	30/9/2013	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,900,000	4,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,900,000	9,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,900,000	9,900,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty		<u>30/9/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
	Quỹ dự phòng tài chính	2,078,312,561	1,961,895,561
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
21	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý III năm 2013</u>	<u>Quý III năm 2012</u>
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	167,042,391,245	149,037,197,242
	Doanh thu khác		
		<u>167,042,391,245</u>	<u>149,037,197,242</u>
22	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Quý III năm 2013</u>	<u>Quý III năm 2012</u>
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại		
	Hàng bán bị trả lại	62,930,941	557,383,287
	Giảm giá hàng bán	963,020,538	
		<u>1,025,951,479</u>	<u>557,383,287</u>
23	. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý III năm 2013</u>	<u>Quý III năm 2012</u>
		VND	VND
	Doanh thu thuần bán hàng	166,016,439,766	147,993,994,813
	Doanh thu khác	-	485,809,142
		<u>166,016,439,766</u>	<u>148,479,803,955</u>
24	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý III năm 2013</u>	<u>Quý III năm 2012</u>
		VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm	138,641,377,262	119,686,122,456
	Giá vốn của hàng hóa		43,363,090
		<u>138,641,377,262</u>	<u>119,729,485,546</u>
25	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý III năm 2013</u>	<u>Quý III năm 2012</u>
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135,307,461	172,761,127
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	216,708,529	88,598,308
		<u>352,015,990</u>	<u>261,359,435</u>
26	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý III năm 2013</u>	<u>Quý III năm 2012</u>
		VND	VND
	Lãi tiền vay	8,490,664,947	9,230,858,243
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,690,720,601	586,363,705
	Chi phí tài chính khác	610,621,881	
		<u>10,792,007,429</u>	<u>9,817,221,948</u>

Phụ lục số 02: VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Cùng kỳ năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	7,745,713,510	1,362,394,387	6,383,319,123	9,291,270,457	2,743,851,334	6,547,419,123
Trên 5 năm						

Phụ lục 3 BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	99,000,000,000	16,171,178,487	4,417,818,521	2,078,312,561	-	(8,331,643,158)	113,335,666,411
Tăng vốn trong kỳ trước							-
Trả thù lao Hội đồng quản trị						(68,400,000)	(68,400,000)
Giảm khác							-
							-
Số dư cuối kỳ trước	99,000,000,000	16,171,178,487	4,417,818,521	2,078,312,561	-	(8,400,043,158)	113,267,266,411
							-
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này						7,575,088,239	7,575,088,239
Tăng khác							-
							-
Số dư cuối kỳ này	99,000,000,000	16,171,178,487	4,417,818,521	2,078,312,561	-	(824,954,919)	120,842,354,650

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	109,766,502,549	324,903,709,217	5,922,995,986	1,874,337,778	1,871,420,670	444,338,966,200
Số tăng trong kỳ	1,513,102,002	7,132,339,019	200,000,000	98,792,000	-	8,944,233,021
- Mua trong kỳ	732,830,455	4,383,503,763	200,000,000	98,792,000		5,415,126,218
- Đầu tư XD CB hoàn thành	780,271,547	2,748,835,256				3,529,106,803
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong kỳ	74,063,494	801,624,378	-	680,783,807	-	1,556,471,679
- Giảm phê duyệt, quyết toán		185,690,000				185,690,000
- Thanh lý, nhượng bán		107,334,040				107,334,040
- Giảm khác (PLL theo thông tư 45/2013/TT-BTC)	74,063,494	508,600,338		680,783,807		1,263,447,639
Số dư cuối kỳ	111,205,541,057	331,234,423,858	6,122,995,986	1,292,345,971	1,871,420,670	451,726,727,542
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30,360,371,781	138,324,359,747	4,848,304,906	1,208,090,432	1,406,689,516	176,147,816,382
Số tăng trong kỳ	3,587,079,773	11,796,137,756	96,498,813	143,912,714	281,866,043	15,905,495,099
- Khấu hao trong kỳ	3,587,079,773	11,796,137,756	96,498,813	143,912,714	281,866,043	15,905,495,099
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	17,753,408	350,944,978	-	562,035,826	-	930,734,212
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		82,816,458				82,816,458
- Giảm khác (PLL theo thông tư 45/2013/TT-BTC)	17,753,408	268,128,520	-	562,035,826		847,917,754
Số cuối kỳ	33,929,698,146	149,769,552,525	4,944,803,719	789,967,320	1,688,555,559	191,122,577,269
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	79,406,130,768	186,579,349,470	1,074,691,080	666,247,346	464,731,154	268,191,149,818
Tại ngày cuối kỳ	77,275,842,911	181,464,871,333	1,178,192,267	502,378,651	182,865,111	260,604,150,273